

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH**

---



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Ngành: QUẢN LÝ CÔNG**

**Mã ngành: 7340403**

**Thái Nguyên, 2020**

## BẢN MÔ TẢ

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 578/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2020  
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình đào tạo:** QUẢN LÝ KINH TẾ

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Ngành đào tạo:** QUẢN LÝ CÔNG

**Mã ngành:** 7340403

**Hình thức đào tạo:** CHÍNH QUY

**Danh hiệu tốt nghiệp:** CỬ NHÂN

**Thông tin kiểm định CTĐT:** Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số: 117/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam.

**Ngôn ngữ đào tạo:** TIẾNG VIỆT

**Tên khoa thực hiện CTĐT:** KHOA QUẢN LÝ – LUẬT KINH TẾ

**1. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp phổ thông trung học.

**3. Thang điểm, Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

- **Thang điểm:** Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

- **Quy trình đào tạo:**

- **Điều kiện tốt nghiệp:** Theo quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số: 14/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

*Điều kiện chung:* Theo quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số: 14/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 05 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

*Điều kiện của chương trình đào tạo:* Không.

**4. Mục tiêu đào tạo**

**4.1. Mục tiêu chung**

Mục đích: Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế có phẩm chất chính trị vững vàng, có sức khỏe và đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nền tảng về giáo dục chính trị, tư tưởng, luật pháp, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế; có kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc, có khả năng tự học tập nâng cao trình độ và lập nghiệp.

#### 4.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

**1. Kiến thức:** Có kiến thức khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kiến thức nền tảng về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý kinh tế để phát triển khả năng học tập suốt đời và thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn;

**2. Kỹ năng:** Hình thành và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế; hình thành ý tưởng khởi nghiệp và quản lý, tổ chức thực hiện các dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý;

**3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Có khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

##### Chuẩn đầu ra

| Ký hiệu     | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                  | Trình độ năng lực |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>1.</b>   | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                              |                   |
| <b>1.1</b>  | Biết vận dụng nền tảng kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành Quản lý công do Bộ GD&ĐT ban hành vào công việc                                                                                            | 2                 |
| <b>1.2</b>  | Có khả năng vận dụng hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại vào trong công việc thực tế.                                                                                                               | 2                 |
| <b>1.3</b>  | Ứng dụng các kiến thức công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả để phục vụ công việc chuyên môn;                                                                                       | 2                 |
| <b>1.4</b>  | Nắm vững kiến thức chuyên sâu và ứng dụng khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý kinh tế, quản lý công.                                                                                                                                       | 3                 |
| <b>1.5</b>  | Vận dụng kiến thức quản lý nhân lực, quản lý tài chính, quản lý thị trường...trong quản lý doanh nghiệp.                                                                                                                                      | 2                 |
| <b>1.6.</b> | Phân tích các kiến thức chuyên sâu liên quan đến công tác hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế, đề xuất được chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý kinh tế của đơn vị, lĩnh vực, ngành nghề kinh tế cụ thể |                   |
| <b>2.</b>   | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                |                   |
| <b>2.1.</b> | Áp dụng kỹ năng ngoại ngữ (tiếng Anh) ở mức có thể hiểu được, diễn đạt và xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường                                                                                                                     | 2                 |

|      |                                                                                                                                                                                                     |   |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|      | liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế (theo quy định chuẩn đầu ra của trường ĐH Kinh tế & QTKD);                                                                                                   |   |
| 2.2. | Có kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.                                                                                                                                               | 2 |
| 2.3  | Phân tích, tổng hợp và quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát) và theo chức năng hoạt động (quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính công, quản lý tổ chức công. . .); | 2 |
| 2.4  | Áp dụng kỹ năng nghiên cứu, phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, đánh giá chính sách, thực thi các nhiệm vụ được giao;                                                                | 2 |
| 2.5  | Có kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng, đảm bảo có khả năng làm việc cả trong khu vực Nhà nước và Doanh nghiệp                                                                                             | 2 |
| 3.   | <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                                               |   |
| 3.1. | Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn;                                                                                                             | 2 |
| 3.2. | Xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc;                                                                                                                   | 2 |
| 3.3  | Cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.                                                                                                                  | 2 |

- Các ma trận thể hiện mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra (Phụ lục A)

- Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CĐR được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục B)

**5. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 125 tín chỉ

(không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

**6. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức**

|     |                                              |            |
|-----|----------------------------------------------|------------|
| 1   | <b>Phần Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>32</b>  |
| 2   | <b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>83</b>  |
| 2.1 | <i>Kiến thức cơ sở ngành</i>                 | <i>30</i>  |
| 2.2 | <i>Kiến thức ngành</i>                       | <i>24</i>  |
| 2.3 | <i>Kiến thức chuyên ngành</i>                | <i>27</i>  |
| 2.4 | <i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>          | <i>2</i>   |
| 2.5 | <i>Thực tập tốt nghiệp</i>                   | <i>10</i>  |
|     | <b>Tổng toàn khóa</b>                        | <b>125</b> |

*Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT*

| TT | Học phần | Chuẩn đầu ra |
|----|----------|--------------|
|----|----------|--------------|

|    |                        | 1.1 | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 1.6 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 3.3 |
|----|------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1  | Triết học Mác - Lênin  | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |
| 2  | KTCT Mác - Lênin       | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 3  | CNXH khoa học          | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 4  | Tư tưởng Hồ Chí Minh   | x   |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |
| 5  | Lịch sử ĐCSVN          | x   |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |
| 6  | Pháp luật đại cương    | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |
| 7  | Tin học đại cương      |     |     | x   |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |
| 8  | Lý thuyết XS và TKT    |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 9  | Toán kinh tế           |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 10 | Tiếng Anh 1            |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |
| 11 | Tiếng Anh 2            |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |
| 12 | Tiếng Anh 3            |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |
| 13 | Tiếng Anh 4            |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     | x   |
| 14 | Tiếng Anh 5            |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     |     | x   |
| 15 | Giáo dục thể chất 1    | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 16 | Giáo dục thể chất 2    | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 17 | Giáo dục thể chất 3    | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 18 | Giáo dục quốc phòng    | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 19 | Kinh tế vi mô 1        | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 20 | Kinh tế vĩ mô 1        | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 21 | Quản trị học           |     | x   |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |
| 22 | Tài chính - tiền tệ 1  |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 23 | Nguyên lý thống kê     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 24 | Nguyên lý kế toán      |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 25 | Marketing căn bản      |     | x   |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 26 | Luật kinh tế căn bản   |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 27 | Kinh tế môi trường     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 28 | Kinh tế công cộng      |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 29 | Tin học ứng dụng       |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 30 | Soạn thảo văn QLKT     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |     |     | x   |
| 31 | Luật Lao động          |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 32 | Kinh tế nguồn nhân lực |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 33 | Quản lý NN về KT       |     | x   |     |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

|    |                                  |  |   |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
|----|----------------------------------|--|---|--|--|---|---|--|--|--|---|---|---|---|
| 34 | Quản lý chương trình và dự án    |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 35 | Quản lý PTĐP                     |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 36 | Quản lý công                     |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 37 | Kinh tế phát triển               |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 38 | Phương pháp nghiên cứu KTXH      |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 39 | Quản lý sự thay đổi & ĐM         |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 40 | Quản lý chức năng HD của tổ chức |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 41 | Kế toán HCSN                     |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 42 | Kế toán tài chính                |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 43 | Kế toán quản trị                 |  | x |  |  |   |   |  |  |  |   |   |   |   |
| 44 | Quản lý kinh tế                  |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 45 | Chính sách KTXH                  |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 46 | Lãnh đạo học                     |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 47 | Quản lý TCC                      |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 48 | Tâm lý học QLKT                  |  |   |  |  |   | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 49 | Quản lý RR & KH                  |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 50 | Quản lý KH & CN                  |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 51 | Kỹ năng LD & QL                  |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 52 | Quan hệ công chúng               |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 53 | Thương mại điện tử               |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 54 | Nghiên cứu & DBKT                |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 55 | Marketing số                     |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 56 | Phân tích HĐKD                   |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 57 | Quản trị chiến lược              |  |   |  |  | x | x |  |  |  | x |   | x | x |
| 58 | Quản trị doanh nghiệp            |  |   |  |  | x |   |  |  |  |   |   | x | x |
| 59 | Điều tra xã hội học              |  |   |  |  | x |   |  |  |  |   | x |   | x |
| 60 | Phân tích chính sách             |  |   |  |  | x |   |  |  |  |   | x |   | x |
| 61 | Quản lý tổ chức công             |  |   |  |  | x |   |  |  |  |   | x |   | x |
| 62 | Khởi sự kinh doanh               |  |   |  |  | x |   |  |  |  |   | x |   | x |

**- Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT (Phụ lục B)**

## **7. Nội dung chương trình**

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

| TT | Mã MP  | Tên học phần                   | Số TC   | Mã HP trước,<br>HP tiên quyết     |
|----|--------|--------------------------------|---------|-----------------------------------|
| 1  | MLP132 | Triết học Mác - Lênin          | 3       |                                   |
| 2  | MLE121 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 2       | MLP132                            |
| 3  | SSO121 | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2       | MLP132, MLE121                    |
| 4  | HCM121 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2       | MLP132, MLE121,<br>SSO121         |
| 5  | VCP121 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2       | MLP132, MLE121,<br>SSO121, HCM121 |
| 6  | LAW121 | Pháp luật đại cương            | 2       |                                   |
| 7  | GIF131 | Tin học đại cương              | 3       |                                   |
| 8  | PST131 | Lý thuyết XS và thống kê toán  | 3       | MAT131                            |
| 9  | MAT131 | Toán kinh tế                   | 3       |                                   |
| 10 | ENG121 | Tiếng Anh 1                    | 2       |                                   |
| 11 | ENG122 | Tiếng Anh 2                    | 2       | ENG121                            |
| 12 | ENG123 | Tiếng Anh 3                    | 2       | ENG121, ENG122                    |
| 13 | ENG124 | Tiếng Anh 4                    | 2       | ENG121, ENG122,<br>ENG123         |
| 14 | ENG125 | Tiếng Anh 5                    | 2       | ENG121, ENG122,<br>ENG123, ENG124 |
| 15 | PHE011 | Giáo dục thể chất 1            | 30 tiết |                                   |
| 16 | PHE012 | Giáo dục thể chất 2            | 30 tiết | PHE011                            |
| 17 | PHE013 | Giáo dục thể chất 3            | 30 tiết | PHE011, PHE012                    |
| 18 |        | Giáo dục quốc phòng            | 5 tuần  |                                   |

### 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

#### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

| TT | Mã MP  | Tên học phần          | Số TC     | Mã HP trước,<br>HP tiên quyết |
|----|--------|-----------------------|-----------|-------------------------------|
|    |        | <b>Bắt buộc</b>       | <b>24</b> |                               |
| 19 | MIE231 | Kinh tế vi mô 1       | 3         |                               |
| 20 | MAE231 | Kinh tế vĩ mô 1       | 3         | MIE231                        |
| 21 | MAN231 | Quản trị học          | 3         |                               |
| 22 | FAM231 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3         | MIE231, MLP132                |
| 23 | PSE231 | Nguyên lý thống kê    | 3         | PST131, MAT131                |
| 24 | ACT231 | Nguyên lý kế toán     | 3         |                               |
| 25 | GEM231 | Marketing căn bản     | 3         | MIE231, MAE231                |

|    |                |                                   |          |                |
|----|----------------|-----------------------------------|----------|----------------|
| 26 | ELA231         | Luật kinh tế                      | 3        | LAW121         |
|    | <b>Tự chọn</b> |                                   | <b>6</b> |                |
|    |                | <b>Tổ hợp 1</b>                   | <b>3</b> |                |
| 27 | ENC331         | Kinh tế môi trường                | 3        | MIE231         |
| 28 | ECO331         | Kinh tế công cộng                 | 3        | MIE231         |
| 29 | AIN231         | Tin học ứng dụng                  |          | GIF131, FAM231 |
|    |                | <b>Tổ hợp 2</b>                   | <b>3</b> |                |
| 30 | DED331         | Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế | 3        | LAW121, ELA231 |
| 31 | LAL331         | Luật Lao động                     | 3        |                |

### 7.2.2. Kiến thức ngành

| TT | Mã MP           | Tên học phần                            | Số TC     | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|-----------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------|
|    | <b>Bắt buộc</b> |                                         | <b>15</b> |                            |
| 32 | MKS331          | Kinh tế nguồn nhân lực                  | 3         | MIE231, MAE231, SME331     |
| 33 | SME331          | Quản lý nhà nước về kinh tế             | 3         | MAE231, LAW121             |
| 34 | PPM331          | Quản lý chương trình và dự án           | 3         | MAN231                     |
| 35 | MLD331          | Quản lý phát triển địa phương           | 3         | MAN231                     |
| 36 | MOP331          | Quản lý công                            | 3         | MIE231, MAE231, EMA331     |
|    | <b>Tự chọn</b>  |                                         | <b>9</b>  |                            |
|    |                 | <b>Tổ hợp 1</b>                         |           |                            |
| 37 | DEC331          | Kinh tế phát triển                      | 3         |                            |
| 38 | RSE331          | Phương pháp nghiên cứu KTXH             | 3         | MAE231, PSE231             |
|    |                 | <b>Tổ hợp 2</b>                         |           |                            |
| 39 | CMA331          | Quản lý sự thay đổi và đổi mới          | 3         | MIE231, MAE231, MAN231     |
| 40 | FMO331          | Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức | 3         |                            |
|    |                 | <b>Tổ hợp 3</b>                         |           |                            |
| 41 | APO331          | Kế toán hành chính sự nghiệp            | 3         | ACT231                     |
| 42 | FIA331          | Kế toán tài chính                       | 3         | ACT231                     |
| 43 | MAA331          | Kế toán quản trị                        | 3         | ACT231, FIA331             |

### 7.2.3. Kiến thức chuyên ngành

| TT | Mã MP           | Tên học phần | Số TC     | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|-----------------|--------------|-----------|----------------------------|
|    | <b>Bắt buộc</b> |              | <b>15</b> |                            |

|                |        |                                     |           |                                |
|----------------|--------|-------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 44             | EMA331 | Quản lý kinh tế                     | 3         | MIE231, MAE231, ELA231         |
| 45             | SEP331 | Chính sách kinh tế xã hội           | 3         | EMA331                         |
| 46             | SCL331 | Lãnh đạo học                        | 3         | MLP132, MKS331, FEM331         |
| 47             | EAH331 | Quản lý tài chính công              | 3         |                                |
| 48             | FEM331 | Tâm lý học quản lý kinh tế          | 3         | MIE231, MAE231, MAN231         |
| <b>Tự chọn</b> |        |                                     | <b>12</b> |                                |
|                |        | <b>Tổ hợp 1</b>                     |           |                                |
| 49             | RMC331 | Quản lý rủi ro và khủng hoảng       | 3         | EMA331, SEP331                 |
| 50             | MST331 | Quản lý khoa học và công nghệ       | 3         |                                |
|                |        | <b>Tổ hợp 2</b>                     |           |                                |
| 51             | NEG331 | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý         | 3         | MAN231                         |
| 52             | PRE321 | Quan hệ công chúng                  | 3         | GEM231                         |
|                |        | <b>Tổ hợp 3</b>                     |           |                                |
| 53             | PUA331 | Thương mại điện tử                  | 3         | MAE231, MAN231, GEM231         |
| 54             | ESF331 | Nghiên cứu và dự báo kinh tế        | 3         | PST131, PSE231                 |
| 55             | DMK331 | Marketing số và truyền thông xã hội |           | GEM231                         |
|                |        | <b>Tổ hợp 4</b>                     |           |                                |
| 56             | BAD331 | Phân tích hoạt động kinh doanh      | 3         | FIA331, GEM231                 |
| 57             | BAD331 | Quản trị chiến lược                 | 3         | MAE231, MAN231, GEM231, MAN231 |
| 58             | ENM331 | Quản trị doanh nghiệp               | 3         | MAE231, MAN231, GEM231         |

**7.2.4. Thực tập môn học CTĐT QLKT: 02**

**7.2.5. Thực tập tốt nghiệp CTĐT QLKT: 04**

**7.2.6. Tốt nghiệp**

| TT | Mã MP  | Tên học phần                                 | Số TC    | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|--------|----------------------------------------------|----------|----------------------------|
|    |        | <b>Khóa luận tốt nghiệp/các hp cuối khóa</b> | <b>6</b> |                            |
|    |        | <b>Tổ hợp 1</b>                              |          |                            |
| 59 | ISS331 | Điều tra xã hội học                          | 3        | SME331`                    |
| 60 | POA331 | Phân tích chính sách                         | 3        | SME331                     |
|    |        | <b>Tổ hợp 2</b>                              |          |                            |

|    |        |                      |   |                        |
|----|--------|----------------------|---|------------------------|
| 61 | MOR331 | Quản lý tổ chức công | 3 | MAN231, MOP331, EAH331 |
| 62 | STB331 | Khởi sự kinh doanh   | 3 | MAE231,MAN231, GEM231  |

## **8. Kế hoạch Đào tạo (Phụ lục)**

## **9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần**

### **1. Học phần: Triết học Mác – Lênin, Mã số HP: MLP 132**

Số tín chỉ: 03TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin, từ đó giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

### **2. Học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Mã số HP: MLE121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận):12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác – Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường (KTTT); Sản xuất giá trị thặng dư ; Cạnh tranh và độc quyền trong KTTT; KTTT định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường.

### **3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mã số HP: SSO121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận):12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Cộng sản.

### **4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Mã số HP: HCM 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó giúp sinh viên chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Mã số HP: VCP 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết về những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### **6. Học phần: Pháp luật đại cương, Mã số HP: LAW121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Môn học được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Học phần giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề lý luận chung về nhà nước, pháp luật. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

### **7. Học phần: Tin học đại cương, Mã số HP: GIF131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 30 tiết (30 GTC), số tiết thực hành: 30 tiết (15 GTC)

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học đại cương trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành Windows, mua sắm máy tính, tự tin thuyết trình, khai thác máy tính an toàn và hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu báo cáo khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác. Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

### **8. Học phần: Lý thuyết xác suất thống kê, Mã số HP: PST 131**

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Toán kinh tế
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần *Lý thuyết xác suất và thống kê toán học* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Các định nghĩa cơ bản về xác suất được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu các khái niệm và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

### **9. Học phần: Toán kinh tế, Mã số HP: MAE 131**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: không
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có

điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

#### **10. Học phần: Tiếng Anh 1, Mã số HP: ENG121**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: không

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh 1 là một hợp phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường. Nội dung khoá học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ con người, nơi chốn, và các hoạt động thường ngày Mỗi bài (Unit) được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

#### **11. Học phần: Tiếng Anh 2, Mã số HP: ENG122**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh 2 là một hợp phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường, là bước tiếp theo trên lộ trình chuẩn đầu ra về ngoại ngữ giai đoạn I theo chương trình Đề án ngoại ngữ của nhà trường. Nội dung học phần bao gồm 4 chủ điểm bao gồm đồ ăn thức uống, các chuyến đi, tiền tệ và ngoại hình con người. Mỗi bài được thiết kế đảm bảo về mặt kiến thức bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế cuộc sống cũng như nhằm phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Không những thế, nội dung kiến thức được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo về mặt phương pháp dạy học, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

#### **12. Học phần: Tiếng Anh 3, Mã số HP: ENG123**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng Anh 3 là môn học tiếp nối môn học Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ sơ cấp về các lĩnh vực như từ vựng, ngữ pháp, đời sống thực, cách phát âm, kỹ năng tư duy phản biện cũng như phát triển tổng hợp 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: Nghe, nói, đọc, viết; từ đó tạo nền tảng giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập, cuộc sống và công việc trong tương lai.

### **13. Học phần: Tiếng Anh 4, Mã số HP: ENG124**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2,3

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu) Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như thói quen sinh hoạt, cuộc sống hàng ngày, giải trí, kỳ nghỉ. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

### **14. Học phần: Tiếng Anh 5, Mã số HP: ENG125**

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2,3,4

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3,4

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

### **15. Học phần: Giáo dục thể chất 1, Mã số HP: PHEO11.**

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC 1 là môn học bắt buộc áp dụng giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất của nhà trường. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản nhập môn GDTC tại bậc đại học: Bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung và các bài tập liên hoàn tay không và bài tập liên hoàn với gậy thể dục, kiến thức về y học thể thao...Trang bị cho sinh viên kỹ năng tự tập luyện thể thao, từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

**16. Học phần: Giáo dục thể chất 2, Mã số HP: PHEO12.**

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 2 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Điền Kinh (kỹ thuật chạy cự ly trung bình). Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn chạy cự ly trung bình và các kiến thức về y học thể thao, chấn thương thường gặp trong vận động thể thao. Vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

**17. Học phần: Giáo dục thể chất 3, Mã số HP: PHEO13**

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1 và GDTC 2

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 3 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Bóng chuyền. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn bóng chuyền. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên hình thành thói quen vận động thường xuyên từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.

**18. Học phần: Giáo dục quốc phòng**

**19. Học phần: Kinh tế học vi mô 1, Mã số HP MIE231**

Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Tác động từ sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường; Độ co giãn của

cầu, cung và ứng dụng của các hệ số này trong thực tế; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi người sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Những vấn đề cơ bản của thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.

## **20. Học phần: Kinh tế học vĩ mô 1, Mã số HP MAE231**

Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của khối ngành kinh tế. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước, các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp..., các chính sách vĩ mô của Chính phủ mỗi quốc gia như tài khoá, tiền tệ... nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

## **21. Học phần: Quản trị học, Mã số HP: MAN231**

Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm: Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung đột ... Giúp cho người học nhận thức được cơ sở khoa học của hoạt động quản trị, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn quản trị, chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tạo điều kiện thuận lợi để học tốt các môn học khoa học nghiệp vụ chuyên ngành như QT Marketing; QT nhân lực; QT ngân hàng; Quản lý kinh tế, Kế toán quản trị...

## **22. Học phần: Tài chính tiền tệ, Mã số HP: FAM231**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô 1

- Môn học tiên quyết: Triết học Mác Lênin

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Tài chính công; Tài chính doanh nghiệp; Tín dụng; Bảo hiểm và Tài chính quốc tế giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách

nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

**23. Học phần: Nguyên lý thống kê, Mã số HP: PRS231**

Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán kinh tế

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê.

**24. Học phần: Nguyên lý kế toán, Mã số HP: ACT231**

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: “Không”

- Môn học tiên quyết: “Không”

- Môn học song hành: Luật và chuẩn mực kế toán

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo cử nhân kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý. Học phần cung cấp cho người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

**25. Học phần: Marketing Căn bản, Mã số HP: GEM231**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô,

- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

- Môn học song hành: không

- Tóm tắt học phần: Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như

vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

**26. Học phần: Luật kinh tế Mã số HP: DTH 231**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: không
- Môn học trước: Pháp luật đại cương
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**27. Học phần: Kinh tế môi trường Mã số HP: ENC331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1
- Khác: theo quy định.

- Tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế môi trường nhằm cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và thực tiễn về môi trường và tài nguyên thiên nhiên như các vấn đề cơ bản về môi trường, quan hệ giữa môi trường và nền kinh tế, nguyên nhân của các vấn đề môi trường, các công cụ chính sách trong quản lý môi trường, định giá giá trị môi trường và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để phân tích các vấn đề môi trường thực tiễn và đề xuất các giải pháp chính sách quản lý tài nguyên và môi trường.

**28. Học phần Kinh tế công cộng Mã số HP: ECO331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1

- Khác: theo quy định.

- Tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế công cộng tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dung: Tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường và đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế công cộng; Chính phủ với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá; Lựa chọn công cộng; Các công cụ chính sách can thiệp chủ yếu của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; Thuế và tác động của thuế.

### **29. Học phần Tin học ứng dụng      Mã số HP: AIN231**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Tin học đại cương;

Môn học trước: Lập và phân tích dự án đầu tư, Tài chính - Tiền tệ 1

- Tóm tắt học phần: Học phần Tin học ứng dụng cung cấp các kiến thức và kỹ năng căn bản của Microsoft Excel ứng dụng để giải các bài toán trong đầu tư tài chính như ứng dụng Excel trong lập và phân tích dự án đầu tư; quản trị rủi ro; giải bài toán lãi suất; ứng dụng Excel để làm kế toán; giải bài toán qui hoạch tuyến tính, bài toán vận tải; giải các bài toán thống kê phân tích tương quan;... Qua những kiến thức được trang bị, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này

### **30. Học phần soạn thảo văn bản Quản lý kinh tế      Mã số HP: DED331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Pháp luật đại cương

- Môn học trước : Luật Kinh tế

- Tóm tắt học phần: Môn học Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ..., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy; kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại như hợp đồng mua bán hàng hóa; hợp đồng vận chuyển hàng hóa, chiến lược, kế hoạch, dự án, giải pháp doanh nghiệp...; kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự thông dụng như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng cho vay tiền, hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng tặng cho tài sản...

### **31. Học phần Luật lao động      Mã số HP: LAL331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Luật Dân sự Việt Nam – Phần quy định chung, sở hữu và thừa kế

- Khác: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ bản về ngành Luật Lao động, các chế định pháp luật của ngành Luật Lao động như: Cơ chế ba bên, quản lý nhà nước về lao động, việc làm, học nghề, vấn đề đại diện lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, quyền quản lý lao động của người sử dụng lao động, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, tranh chấp lao động, đình công. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để phân tích, bình luận, đánh giá về các vấn đề liên quan đến quan hệ lao động và các quan hệ có liên quan đến quan hệ lao động, giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tiễn thuộc lĩnh vực Luật Lao động.

### **32. Học phần Kinh tế nguồn nhân lực Mã số MKS331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

-Môn học tiên quyết : Kinh tế vi mô, vĩ mô.

-Môn học trước : Quản lý Nhà nước về kinh tế

-Tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế nguồn nhân lực 1 là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các nội dung: các khái niệm cơ bản (lao động, sức lao động, nguồn nhân lực, dân số hoạt động kinh tế, lực lượng lao động,...); mối quan hệ giữa dân số và nguồn nhân lực; khái niệm và đặc điểm của thị trường lao động; các yếu tố ảnh hưởng đến cung, cầu lao động; sự cân bằng của thị trường lao động; thị trường lao động Việt Nam; vai trò của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các phương pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; khái niệm năng suất lao động và tăng năng suất lao động; các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến năng suất lao động; các biện pháp để tăng năng suất lao động; những nguyên tắc cơ bản của tổ chức tiền lương; các hình thức trả lương,... Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng để có thể sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý nguồn nhân lực nói riêng.

### **33. Học phần Quản lý nhà nước về kinh tế Mã số: SME331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Pháp luật đại cương

- Môn học trước : Kinh tế vĩ mô

- Tóm tắt học phần: Học phần tập trung vào việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng của nền kinh tế, đề xuất các biện pháp để đổi mới các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý, mục tiêu,

chức năng của nhà nước cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước

**34. Học phần Quản lý chương trình và dự án Mã số: PPM331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Quản trị học.

- Tóm tắt học phần: Môn Quản lý chương trình và dự án nhằm cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về chương trình và dự án, thực hiện chương trình và dự án và quản lý chương trình và dự án hiệu quả. Đồng thời sinh viên cũng được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý chương trình và dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng chương trình và dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá chương trình và dự án.

**35. Học phần Quản lý phát triển địa phương Mã số: MLD331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Quản trị học.

- Tóm tắt học phần: Quản lý phát triển địa phương cung cấp những kiến thức cơ bản về địa phương và phát triển địa phương, vai trò chiến lược của địa phương và sự cần thiết phải nâng cao trình độ quản lý phát triển địa phương; mô hình hóa kinh tế địa phương, các mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương, quan hệ kinh tế giữa các địa phương; hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế xã hội địa phương; quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương, marketing địa phương.

**36. Học phần Quản lý công Mã số: MOP331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

- Môn học trước : Quản lý kinh tế 1, Quản lý kinh tế 2

-Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý công là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý công. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các vấn đề: khái niệm về khu vực công, khoa học quản lý công, ý nghĩa của việc nghiên cứu khoa học quản lý công, chức năng quản lý của khu vực công, xu thế phát triển của khu vực công, các chủ thể và phương pháp quản lý trong khu vực công, nội dung quản lý của khu vực công, và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý khu vực công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý công nói riêng.

**37. Học phần Kinh tế phát triển Mã số: DEC331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Không

- Môn học trước : Không

-Tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển.

**38. Học phần Phương pháp nghiên cứu KTXH** **Mã số: RSE331**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Không

- Môn học trước : Kinh tế học vĩ mô 1, Nguyên lý thống kê

-Tóm tắt học phần: Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn sinh viên các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển

**39. Học phần Quản lý sự thay đổi và đổi mới** **Mã số: CMA331**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học căn bản

-Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tổ chức cũng như quản lý sự thay đổi và đổi mới tổ chức nhằm hình thành nên tư duy và nhận thức quan trọng, đồng thời, gắn với việc sử dụng các công cụ & phương pháp khoa học trong công tác quản lý sự thay đổi và đổi mới của tổ chức.

**40. Học phần Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức** **Mã số: FMO331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước :

-Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản lý các chức năng hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu của tổ chức. Giúp sinh viên có khả năng phân tích và vận dụng các kiến thức liên quan đến các chức năng hoạt động của tổ chức, quản lý tổ chức, cơ cấu tổ chức và thiết kế cơ cấu tổ chức, quản lý sự thay đổi của tổ chức vào thực tiễn.

**41. Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp** **Mã số: APO331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Môn học tiên quyết: Nguyên lý kế toán

- Môn học song hành: Kế toán ngân hàng, Kế toán ngân sách, Kế toán thuế, kế toán tài

-Tóm tắt học phần: Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Kế toán tổng hợp và Kế toán, Kiểm toán tại Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về các đơn vị HCSN và kiến thức cụ thể về nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích kiến thức chuyên môn sâu để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến kế toán trong đơn vị HCSN.

#### **42. Học phần Kế toán tài chính**

**Mã số: FIA331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Môn học tiên quyết:

-Tóm tắt học phần: Học phần kế toán tài chính 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành chính của sinh viên chuyên ngành kế toán tổng hợp, kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và khả năng làm việc tự chủ trong công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất từ khâu dự trữ - sản xuất - tiêu thụ và xác định kết quả. Học phần này giúp người học (i) vận dụng Luật, chuẩn mực và chế độ, chính sách tài chính kế toán thực hiện công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất, (ii) Làm việc độc lập và làm việc trong các nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất, (iii) Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để thực hiện công tác kế toán tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất. Học phần này là nền tảng để sinh viên tiếp cận với học phần kế toán chuyên sâu của chuyên ngành kế toán doanh nghiệp, kế toán tổng hợp, kế toán kiểm toán như kế toán tài chính 2, lập và phân tích báo tài chính, kế toán quản trị, kiểm toán báo cáo tài chính, ..

#### **43. Học phần Kế toán quản trị**

**Mã số: MAA33**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Nguyên lý kế toán

- Môn học trước: Kế toán tài chính 1

- Khác: Không

-Tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán quản trị: bản chất, chức năng và phương pháp của kế toán quản trị; phân loại chi phí; các phương pháp xác định chi phí; phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi

nhuận; phân bổ chi phí và phân tích báo cáo bộ phận; định giá bán sản phẩm và đánh giá hoàn vốn đầu tư; thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị; lập dự toán sản xuất kinh doanh.

**44. Học phần Quản lý kinh tế** **Mã số: EMA331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vi mô 2; Kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế vĩ mô 2

- Môn học trước: Lịch sử các học thuyết kinh tế; Luật Kinh tế

-Tóm tắt học phần: Môn học Quản lý kinh tế là môn cơ sở ngành dành cho sinh viên quản lý kinh tế. Môn học giới thiệu những nội dung cơ bản về quản lý kinh tế như: các vấn đề chung về kinh tế, quản lý và quản lý kinh tế, các vấn đề sở hữu, sự phát triển của các thuyết quản lý kinh tế, các quy luật, cơ chế sử dụng và vận dụng các quy luật trong quản lý kinh tế. Đồng thời, môn học này cũng giới thiệu các chức năng quản lý kinh tế, đây chính là nội dung của hoạt động quản lý kinh tế trong điều hành kinh tế vĩ mô và vi mô

**45. Học phần Chính sách kinh tế xã hội** **Mã số: SEP331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết: không

- Môn học trước: Quản lý kinh tế

-Tóm tắt học phần: Chính sách kinh tế - xã hội là một trong những công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để quản lý, điều hành các hoạt động xã hội theo mục tiêu xác định, là công cụ nền tảng định hướng cho các công cụ khác. Vì vậy việc nghiên cứu những nội dung của quá trình chính sách kinh tế-xã hội là rất cần thiết đối với sinh viên chuyên ngành Quản lý kinh tế. Môn học nghiên cứu tổng quan về Nhà nước và các chính sách kinh tế - xã hội, chức năng nhiệm vụ chính của Nhà nước và thấy được vì sao Nhà nước cần phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế - xã hội như là một tất yếu khách quan, nghiên cứu các bước hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách, phân tích chính sách và đánh giá thực trạng một số chính sách kinh tế xã hội lớn ở Việt Nam từ đó phân tích những hạn chế và nguyên nhân để đưa ra những phương án khắc phục

**46. Học phần Lãnh đạo học** **Mã số: SCL331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Triết học, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Kinh tế nguồn nhân lực 1, Quản trị học.

- Môn học trước : Kinh tế nguồn nhân lực 1, Tâm lý học quản lý

-Tóm tắt học phần: Môn học cung cấp những kiến thức về vai trò của nhà lãnh đạo trong việc thay đổi, phát triển, và hoàn thiện những cơ cấu và giá trị của tổ chức. Hiểu được những trường phái nghiên cứu về lãnh đạo nhằm ứng dụng trong hoạt động quản trị và điều hành tổ chức, doanh nghiệp. Môn học này đặc biệt chú trọng vào việc

phát triển các lý thuyết, thực tiễn và năng lực của lãnh đạo hiện đại trong điều kiện toàn cầu hóa, bùng nổ tri thức, thay đổi rất nhanh

**47. Học phần Quản lý tài chính công Mã số: EAH331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : không

- Môn học trước : không

-Tóm tắt học phần: Môn Quản lý tài chính công là môn học bắt buộc cho sinh viên học chuyên ngành Quản lý kinh tế của trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về Tài chính công và Quản lý tài chính công như: Tài chính công, quản lý tài chính công, quản lý ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách NN, quản lý các quỹ ngoài ngân sách NN, đánh giá quản lý tài chính công

Những kiến thức về quản lý tài chính công sẽ giúp cho sinh viên khi ra trường có thể lĩnh hội được về quản lý ngân sách nhà nước, tổ chức cân đối ngân sách nhà nước, cách thức đánh giá và quy trình quản lý tài chính công.

**48. Học phần Tâm lý học quản lý kinh tế Mã số: FEM331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học

-Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý diễn ra trong hoạt động quản lý. Từ đó, rèn luyện được những kỹ năng cơ bản, cần thiết trong hoạt động quản lý kinh tế như kỹ năng nghe, kỹ năng nói, kỹ năng viết... Môn học không chỉ giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về môn học mà còn biết vận dụng chúng vào trong thực tiễn quản lý kinh tế.

**49. Học phần Quản lý rủi ro và khủng hoảng Mã số: RMC331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Quản lý kinh tế

- Môn học trước : Chính sách kinh tế xã hội

-Tóm tắt học phần: Quản lý rủi ro và khủng hoảng là môn học nghiên cứu hoạt động quản lý các rủi ro và khủng hoảng trong các tổ chức, các doanh nghiệp. Đây là môn học giúp sinh viên hiểu được kiến thức và vận dụng tốt các kỹ năng cơ bản về quản trị rủi ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp trên cơ sở đó xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro.

**50. Học phần Quản lý khoa học và công nghệ Mã số: MST331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước :

-Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và hiện đại về khoa học, công nghệ, quản lý khoa học và công nghệ, để người học tự xây dựng công cụ dưới dạng phương pháp luận, kết hợp với kiến thức của các bộ môn khoa học để đạt được hiệu quả cao khi tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như các hoạt động khác trong thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

### **51. Học phần Kỹ năng lãnh đạo và quản lý** **Mã số: NEG331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Quản trị học

-Tóm tắt học phần: Học phần kỹ năng lãnh đạo và quản lý cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý, lãnh đạo và các kỹ năng lãnh đạo quản lý chủ yếu bao gồm: kỹ năng ảnh hưởng quyền lực và phong cách lãnh đạo, quản lý; kỹ năng giải quyết xung đột trong lãnh đạo, quản lý; kỹ năng lãnh đạo, quản lý sự thay đổi; kỹ năng ra quyết định trong lãnh đạo, quản lý . Qua nghiên cứu, phân tích nội dung các nhóm kỹ năng, sinh viên có thể vận dụng linh hoạt, hiệu quả trong công việc sau này.

### **52. Học phần Quan hệ công chúng** **Mã số: PRE331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Marketing căn bản

- Môn học trước : Marketing căn bản

-Tóm tắt học phần: Học phần này giới thiệu những nguyên tắc cơ bản của Quan hệ công chúng (Public Relations - PR), giúp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về PR mà từ đó có thể áp dụng vào thực tiễn. Tập trung vào các nội dung lớn: Tầm quan trọng của PR trong tổ chức. Đạo đức trong PR; Tóm lược những lý thuyết cơ bản về PR và nghiên cứu PR; Quản lý PR: xác định các đối tượng trong PR làm cơ sở lập kế hoạch chiến lược, nhận diện và quản lý sự cố và khủng hoảng của doanh nghiệp, ...; Phương thức thiết lập, duy trì và nâng tầm mối quan hệ với các nhóm công chúng: báo giới, nội bộ, cộng đồng, khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông, ...; Các công cụ cơ bản của PR và kỹ năng ứng dụng: viết tin - bài, trình bày và giao tiếp cá nhân, đánh giá tài trợ và tổ chức các sự kiện của doanh nghiệp, ...thực thi công tác PR nói riêng và marketing nói chung một cách hiệu quả

### **53. Học phần Thương mại điện tử** **Mã số: PUA331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

-Tóm tắt học phần: Trong những thập niên gần đây, sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã tạo ra sự bùng nổ mạnh mẽ công nghệ thông tin điển hình là sự phát triển với tốc

độ chóng mặt của Internet. Internet không ngừng phát triển và vươn xa tới tất cả ngõ ngách của đời sống kinh tế - xã hội. Internet tạo nên một sức ảnh hưởng lớn, trở thành công cụ hữu hiệu làm thay đổi diện mạo nền kinh tế, tạo nên một phương thức kinh doanh mới là thương mại điện tử. Hiện nay, thương mại điện tử phát triển và được ứng dụng nhanh chóng tại rất nhiều quốc gia trên thế giới. Thương mại điện tử tạo nên những đột phá mới trong lĩnh vực thương mại, trở thành cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng, rút ngắn khoảng cách giữa người tiêu dùng và nhà sản xuất, tạo nên đột phá trong khâu phân phối sản phẩm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường. Trong tương lai không xa, thương mại điện tử sẽ trở thành một nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia đồng thời đẩy mạnh xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Tại Việt Nam, thương mại điện tử phát triển với tốc độ nhanh nhờ sự phát triển như vũ bão của Internet. Hàng triệu thuê bao mới mỗi năm đã tạo ra cơ sở vững chắc cho thương mại điện tử. Các tổ chức, doanh nghiệp ứng dụng triệt để thương mại điện tử vào các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tận dụng tối đa ưu thế về công nghệ thông tin tạo ra lợi thế cạnh tranh, nâng cao khả năng tiếp cận khách hàng trên thị trường. Hiện nay, Thương mại điện tử đã được đưa vào là một môn học bắt buộc trong các trường đại học khối ngành kinh tế, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực này. Ngoài ra, các bộ ngành trung ương cũng xúc tiến hoàn thiện khung pháp lý về thương mại điện tử tạo nên sự phát triển bền vững cho thương mại điện tử tại Việt Nam.

#### **54. Học phần Nghiên cứu và dự báo kinh tế** **Mã số: ESF331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Nguyên lý thống kê

-Tóm tắt học phần: Học phần trang bị cho sinh viên cách thức vận dụng các công cụ khác nhau để dự báo được những hiện tượng kinh tế. Mỗi chương xây dựng các phương pháp dự báo cụ thể đối với từng bộ số liệu xác định, bao gồm: dự báo bằng phương pháp ngoại suy xu thế, phương pháp san mũ, phương pháp thời vụ, phương pháp ARIMA và dự báo dựa trên mô hình tăng trưởng và bão hòa. Môn học đã đưa ra những phương pháp dự báo tiên tiến đang được ứng dụng ở trong và ngoài nước. Các phương pháp dự báo này được áp dụng rộng rãi trong việc dự báo các chỉ tiêu định lượng và định tính về các vấn đề kinh tế - xã hội. Từ đó làm căn cứ để đưa ra các quyết định về quản lý kinh tế cấp vi mô và vĩ mô.

#### **55. Học phần Marketing số và truyền thông xã hội** **Mã số: DMK331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Marketing căn bản

- Môn học trước : Marketing căn bản

-Tóm tắt học phần: Xếp thứ 13 trên thế giới với 50 triệu người sử dụng. Internet đang là kênh tiếp thị đầy tiềm năng của các thương hiệu, nhãn hàng lớn nhỏ ở Việt Nam

cũng như thế giới.. Càng trở nên phổ biến, Marketing số càng yêu cầu cao hơn với các Marketer trong quá trình khai thác tối ưu giá trị kênh tiếp thị. Học phần Marketing số và truyền thông xã hội thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Marketing số, chiến lược, kế hoạch truyền thông số, nghiên cứu kỹ thuật trên các kênh Marketing số phổ biến hiện nay như Google, Facebook, xây dựng nội dung,... để vận dụng một cách hiệu quả trong việc tiếp cận khách hàng cũng như tiêu thị sản phẩm cho doanh nghiệp

#### **56. Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh** **Mã số: BAD331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Thống kê doanh nghiệp, kế toán tài chính, tài chính doanh nghiệp, marketing căn bản.

-Tóm tắt học phần: Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh thuộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chính, là học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành quản trị kinh doanh, phân tích tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu, vận dụng, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố (nguyên nhân) tới các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề: Phân tích các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng tới chuẩn bị các yếu tố sản xuất; tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp.

#### **57. Học phần Quản trị chiến lược** **Mã số: BAD331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Quản trị học

- Môn học trước : Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

-Tóm tắt học phần: Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những nội dung cơ bản về chiến lược kinh doanh và cách thức hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra và điều chỉnh các chiến lược trong doanh nghiệp. Quá trình hoạch định chiến lược bắt đầu từ việc nghiên cứu các triết lý kinh doanh, phân tích và dự báo những cơ hội và thách thức do môi trường bên ngoài tác động đến doanh nghiệp và đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà chiến lược trong doanh nghiệp sẽ xem xét lại hệ thống mục tiêu của mình và đề xuất các phương án chiến lược. Nội dung tiếp theo là việc sử dụng hệ thống các công cụ phân tích và lựa chọn chiến lược phù hợp với doanh nghiệp và quyết định lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp, cho đơn vị kinh doanh chiến lược hay cho các bộ phận chức năng. Sau khi quyết định lựa chọn chiến lược nào đó, doanh nghiệp phải tiến hành tổ chức thực hiện chiến lược đó. Nội dung tổ chức thực hiện chiến lược bao gồm: thiết lập các kế hoạch tác nghiệp, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, phân phối nguồn lực và xây dựng các chính sách kinh doanh. Nội dung cuối cùng của Quản trị

chiến lược là kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Nội dung này bao gồm bản chất của hoạt động kiểm tra và quy trình kiểm tra chiến lược trong các tổ chức.

**58. Học phần Quản trị doanh nghiệp** **Mã số: ENM331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Quản trị học

- Môn học trước : Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

-Tóm tắt học phần: Học phần Quản trị doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức quản trị có tính nguyên lý chung, các kỹ năng rất cơ bản của quản trị kinh doanh. Môn học này có mối quan hệ chặt chẽ với hệ thống các môn học trong khung chương trình đào tạo chuyên ngành QTKD. Quản trị doanh nghiệp yêu cầu phải nắm vững các kiến thức cơ bản về cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp, chức năng, nhiệm vụ của từng lĩnh vực trong doanh nghiệp. Lập kế hoạch kinh doanh cho doanh nghiệp và cho từng bộ phận. Tổ chức, sắp xếp thiết lập các mối quan hệ giữa các bộ phận chức năng trong doanh nghiệp như nhân sự, công nghệ, tài chính... sao cho chặt chẽ và đạt hiệu quả cao. Để thực hiện được các công việc đó thì nhà quản trị phải nhận thức rõ được vị trí, vai trò và trách nhiệm của mình trên cương vị lãnh đạo điều hành. Công tác kiểm tra, giám sát một cách khoa học và đúng quy trình là yêu cầu bắt buộc của nhà quản trị và luôn được thực hiện đầy đủ trong doanh nghiệp. Cuối cùng để quản trị doanh nghiệp tốt thì nhận thức sự thay đổi đang diễn ra trong doanh nghiệp cũng như môi trường kinh doanh nói chung là vô cùng cần thiết để nhà quản trị có thể định hình doanh nghiệp trong tương lai.

**59. Học phần Điều tra xã hội học** **Mã số: ISS331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Quản lý nhà nước về kinh tế

-Tóm tắt học phần: Cung cấp cho người học các kỹ năng về thiết kế nghiên cứu, xây dựng phương án điều tra hoàn chỉnh; kỹ thuật câu hỏi, bảng hỏi; phương pháp xử lý tài liệu thu thập được.

Người học nắm được những vấn đề cơ bản của điều tra xã hội học, cách thức đo lường và xây dựng thang đo, kỹ thuật đặt câu hỏi và thiết kế bảng hỏi, phương pháp thu thập thông tin, xử lý dữ liệu và phân tích kết quả điều tra

**60. Học phần Phân tích chính sách** **Mã số: POA331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Quản lý nhà nước về kinh tế

-Tóm tắt học phần: Học phần tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách như: hiểu thế nào là phân tích chính sách; khuôn khổ phân tích trong quá trình chính sách, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích

chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Nội dung của môn học được sắp xếp theo trình tự các công đoạn trong quy trình xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Môn học làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

**61. Học phần Quản lý tổ chức công**                      **Mã số: MOR331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết : Quản trị học, Quản lý công

- Môn học trước : Quản lý tài chính công

-Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản lý các hoạt động của một tổ chức công nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức công. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức công thông qua các chức năng của hoạt động quản lý.

**62. Học phần Khởi sự kinh doanh**                      **Mã số: STB331**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học tiên quyết :

- Môn học trước : Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Marketing căn bản

-Tóm tắt học phần: Học phần Khởi sự kinh doanh sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết và những kỹ năng cơ bản ở hai lĩnh vực đó là có những kiến thức và kỹ năng sau khi ra trường để khởi sự kinh doanh và thực hiện khởi sự kinh doanh ở quy mô nhỏ ở một lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể. Học phần là cơ sở để xây dựng và hun đúc tinh thần tư duy khởi nghiệp làm giàu cho sinh viên và trang bị cho sinh viên những kiến thức về khởi nghiệp trong bối cảnh khởi sự kinh doanh ở Việt Nam và ra quyết định khởi nghiệp như một lựa chọn nghề nghiệp thể hiện ở Tư duy khởi sự kinh doanh; phương thức, quy trình và chiến lược khởi sự kinh doanh; Điều kiện cần để trở thành nghiệp chủ; Xây dựng hình thành ý tưởng kinh doanh và Lập kế hoạch kinh doanh và Xây dựng phát triển doanh nghiệp mới.

**10. Cơ sở vật chất phục vụ học tập**

**10.1. Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng**

Nhà trường có 4 phòng thực hành, trang bị 207 bộ máy vi tính cho người học đáp ứng tốt thực hành các học phần trong chương trình đào tạo QLKT như: Tin học đại cương, Tin học ứng dụng và Thương mại điện tử.

**10.2. Thư viện, trang Web**

Nhà trường có thư viện, nguồn học liệu, phòng đọc. Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động. Nhà trường đã trang bị một phòng máy tính với 20 máy phục vụ độc giả truy cập nguồn tài liệu điện tử của Nhà trường và của

Trung tâm học liệu –Đại học Thái Nguyên.

Các website truy cập:

1. <http://tttv.tueba.edu.vn/>

2. <http://lrc.tnu.edu.vn/>

### **11. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

b. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học: Theo quy định của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

### **12. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục D)**

**TRƯỜNG KHOA**



**TS. Đỗ Đình Long**

## Phụ lục A

**1. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo so với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia.**

| <b>Khung trình độ quốc gia</b>                                                                                                                                           | <b>Chuẩn đầu ra CTĐT Quản lý kinh tế</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                         |                                          |
| Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo                                                                               | <b>1.2</b>                               |
| Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật                                                                                                     | <b>1.1</b>                               |
| Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc                                                                                                               | <b>1.3</b>                               |
| Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể                                                                         | <b>1.2</b><br><b>1.5</b>                 |
| Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn                                                                                                              | <b>1.4</b><br><b>1.6</b>                 |
| <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                           |                                          |
| Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.                                                                                                              | <b>2.1</b><br><b>2.3</b>                 |
| Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác                                                                                                    | <b>2.2</b><br><b>2.3</b>                 |
| Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                    | <b>2.3</b><br><b>2.4</b>                 |
| Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm                                                              | <b>2.2</b><br><b>2.5</b>                 |
| Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp | <b>2.2</b><br><b>2.4</b>                 |
| Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam                                                                                                      | <b>2.1</b>                               |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                         |                                          |
| Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm                                         | <b>3.1</b>                               |
| Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.                                                                                                        | <b>3.3</b>                               |
| Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân                                                                                        | <b>3.3</b>                               |
| Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động                                                                             | <b>3.2</b>                               |

**2. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng của CDR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 4 mức từ 1-4 trong đó:

Mức 1: Không đáp ứng;

Mức 3: Đáp ứng đầy đủ;

Mức 2: Đáp ứng một phần;

Mức 4: Vượt hơn yêu cầu;

| <b>Chuẩn đầu ra CTĐT</b>                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường</b> | <b>Yêu cầu của nhà sử dụng lao động</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1.1.</b> Có nền tảng kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành Quản lý công do Bộ GD&ĐT ban hành                                                                                                                     | 3                                       | 3                                       |
| <b>1.2.</b> Có hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại                                                                                                                                                              | 3                                       | 3                                       |
| <b>1.3.</b> Ứng dụng các kiến thức công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả để phục vụ công việc chuyên môn                                                                                        | 3                                       | 3                                       |
| <b>1.4.</b> Nắm vững kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản lý kinh tế, quản lý công và quản lý các lĩnh vực của nền kinh tế.                                                                                                                              | 3                                       | 3                                       |
| <b>1.5.</b> Có kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý kinh tế, quản lý công.                                                                                                                                          | 3                                       | 3                                       |
| <b>1.6.</b> Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu phân tích, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế, đề xuất được chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý kinh tế của đơn vị, lĩnh vực, ngành nghề kinh tế cụ thể | 3                                       | 2                                       |
| <b>2.1.</b> Có kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.                                                                                                                                                                                         | 3                                       | 3                                       |
| <b>2.2.</b> Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát) và theo chức năng hoạt động (quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính công, quản lý tổ chức công. . .)                                                        | 3                                       | 3                                       |
| <b>2.3.</b> Có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, đánh giá chính sách, thực thi các nhiệm vụ được giao.                                                                                                               | 3                                       | 3                                       |

|                                                                                                                        |   |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| <b>2.4.</b> Có kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng, đảm bảo có khả năng làm việc cả trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước. | 3 | 3 |
| <b>3.1.</b> Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn.                    | 3 | 3 |
| <b>3.2.</b> Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc.               | 3 | 3 |
| <b>3.3.</b> Có khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc              | 3 | 3 |

## **Phụ lục B: Báo cáo về các nội dung đối sánh**

### **1. Nội dung báo cáo đối sánh CĐR của CTĐT**

#### **1.1. Mục tiêu**

Nhằm đối sánh CĐR của CTĐT Quản lý kinh tế do Nhà trường xây dựng với các bên liên quan gồm: CĐR của các CTĐT tương tự do các CSĐT có uy tín đó là Đối sánh CĐR với chương trình đào tạo Quản lý kinh tế của Trường Đại học Thương Mại (tmu) <https://tmu.edu.vn/vi/news/Chuong-trinh-dao-tao-cu-nhan/ctdt-va-cdr-chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te-theo-quyet-dinh-so-1566-qd-dhtm-1793.html>, và chương trình đào tạo Quản lý kinh tế của Học viện Nông nghiệp Việt Nam (HVN) <https://tuyensinh.vnua.edu.vn/chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te/khung-chuong-trinh-chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te/> từ đó làm căn cứ để điều chỉnh các CĐR của CTĐT hiện có đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

#### **1.2. Nội dung**

##### ***1.2.1. Về mục tiêu chung***

Cả 3 chương trình đào tạo Quản lý kinh tế của 3 trường TUEBA, HVN, TMU đều đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý kinh tế, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn vào trong công việc. Cử nhân trường TUEBA khi ra trường còn có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, có năng lực ngoại ngữ.

##### ***1.2.2. Về kiến thức***

Cả 3 trường TUEBA, TMU, HVN đều đảm bảo chương trình cung cấp những kiến thức giáo dục đại cương cần thiết thuộc khối ngành. Có khả năng vận dụng hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại vào trong công việc thực tế. Nắm vững kiến thức chuyên sâu và ứng dụng khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý kinh tế.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam tập trung vào khối kiến thức: kinh tế công cộng, kinh tế môi trường, kinh tế tài nguyên, kinh tế và quản lý lao động, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, kinh tế thương mại và dịch vụ, kinh tế bảo hiểm, kinh tế nông hộ và thị trường giá cả, khoa học quản lý, quản lý nhà nước về kinh tế, luật kinh tế vào quản lý chương trình dự án, quản lý khoa học và công nghệ, lý thuyết kinh tế trong quản lý các hoạt động đầu tư, phân tích cung cầu và giá cả trên thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, tài chính công.

Đại học Thương mại tập trung vào kiến thức kinh tế - xã hội hiện đại; kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý kinh tế; phân tích và hoạch định chính sách, tổ chức quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế tại doanh nghiệp và các cấp trong nền kinh tế quốc dân.

Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh cung cấp các kiến thức kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành Quản lý công, kiến thức cơ

bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại, kiến thức chuyên sâu và ứng dụng khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý kinh tế, quản lý công, kiến thức quản lý nhân lực, quản lý tài chính, quản lý thị trường, kiến thức chuyên sâu liên quan đến công tác hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế. Ngoài ra trường Đại học Kinh tế và QTKD còn bổ sung kiến thức về công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả để phục vụ công việc chuyên môn.

### **1.2.2. Về kỹ năng**

Cả 3 trường đều đảm bảo kỹ năng về ngoại ngữ, công nghệ thông tin theo quy định CĐR của nhà trường yêu cầu. Có kỹ năng nghiên cứu, dự báo, phân tích, hoạch định, tổ chức, giám sát các vấn đề kinh tế, chính sách.

Trường ĐH Kinh tế và QTKD còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm. Cung cấp kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng đảm bảo sinh viên khi ra trường có khả năng làm việc trong khu vực Nhà nước và Doanh nghiệp.

### **1.2.3. Về thái độ**

Trường ĐH Kinh tế và QTKD đề cao năng lực tự chủ và trách nhiệm.

#### **MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CTĐT**

| <b>CĐR CTĐT<br/>Quản lý kinh tế<br/>- TUEBA</b> | <b>CĐR CTĐT<br/>Quản lý kinh<br/>tế - TMU</b> | <b>CĐR CTĐT<br/>Quản lý kinh tế<br/>- HVN</b> | <b>Ý kiến<br/>NSD lao<br/>động</b> | <b>Ý kiến<br/>CSV</b> | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1.1                                             | X – 90%                                       | X – 90%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 1.2                                             | X – 80%                                       | X – 80%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 1.3                                             | -                                             | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 1.4                                             | X – 80%                                       | X – 80%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 1.5                                             | X – 80%                                       | X – 40%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 1.6                                             | -                                             | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 2.1                                             | X – 80%                                       | X – 80%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 2.2                                             | -                                             | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 2.3                                             | X - 80%                                       | X – 80%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 2.4                                             | -                                             | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 2.5                                             | X – 80%                                       | X – 80%                                       | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 3.1                                             | -                                             | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 3.2                                             | -                                             | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |
| 3.3                                             | X - 80%                                       | -                                             | X – 90%                            | X – 90%               |                    |

### **1.3. Đánh giá chung**

Về cơ bản CĐR CTĐT Quản lý kinh tế được xây dựng phù hợp với các quy định hiện hành và sát với nhu cầu của thị trường lao động.

## **2. Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT**

### **2.1. Mục tiêu**

Nhằm điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo (CTĐT) Quản lý kinh tế nhằm giúp sinh viên ra trường có thể đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn và thực tế, khi xây dựng nội dung CTĐT Quản lý Kinh tế, Khoa và nhà trường tiến hành đối sánh bên ngoài và đối sánh bên trong. Cụ thể, việc đối sánh bên ngoài được hiểu là việc đối chiếu và tham chiếu khung CTĐT với khung CTĐT các CTĐT trong nước; việc đối sánh bên trong nghĩa là đối sánh và tham chiếu khung CTĐT với các ý kiến đóng góp của 07 nhóm đối tượng: Nhà tuyển dụng, Giảng viên, Chuyên gia giáo dục, Cơ quan chủ quản, Tổ chức xã hội, Cựu sinh viên và Sinh viên.

Hoạt động này có ý nghĩa giúp nhà trường và Khoa khi tiến hành xây dựng khung CTĐT có thể tham khảo và học hỏi, rút kinh nghiệm từ việc xây dựng khung CTĐT của các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước, cũng như ghi nhận và tiếp thu các ý kiến góp ý, phản biện từ các bên liên quan. Trên cơ sở đó, việc xây dựng và ban hành khung CTĐT Quản lý kinh tế sẽ đạt chất lượng cao hơn.

### **2.2. Nội dung**

#### **2.2.1. Nội dung đối sánh bên ngoài (Đối sánh và tham chiếu khung CTĐT với các khung CTĐT trong nước)**

Trong quá trình xây dựng khung CTĐT Quản lý kinh tế của trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh (TUEBA), Khoa và Bộ môn đã tham khảo khung CTĐT của một số các cơ sở đào tạo có uy tín và bề dày nghiên cứu, đào tạo, đồng thời cũng lựa chọn tham khảo khung CTĐT các trường có những điểm tương đồng với TUEBA, bao gồm: trường ĐH Kinh tế Quốc dân (<https://daotao.neu.edu.vn/vi/ctdt-he-chinh-quy/chuong-trinh-dao-tao-he-chinh-quy>); Học viện Nông nghiệp Việt Nam

(<https://tuyensinh.vnua.edu.vn/chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te/khung-chuong-trinh-chuyen-nganh-quan-ly-kinh-te/>).

Quá trình đối sánh và tham chiếu khung CTĐT của các cơ sở đào tạo trên, Khoa và Bộ môn ghi nhận một số nội dung sau:

##### ***a. Về tổng số tín chỉ***

Các cơ sở đào tạo hầu hết đều quy định số tín chỉ cho toàn bộ CTĐT vào khoảng từ 125 TC – 130 TC. Số lượng TC trong khung CTĐT QLKT của TUEBA được quy định là 125 TC, ít hơn số lượng TC mà trường ĐH Kinh tế Quốc dân (NEU) áp dụng là 05 TC; ít hơn số TC của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là 03 TC.

##### ***b. Về kết cấu các phần kiến thức trong khung CTĐT***

Nhìn chung, các cơ sở đào tạo đều cấu tạo khung CTĐT gồm 02 phần: Phần kiến thức giáo dục đại cương và phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tuy nhiên, tỉ lệ giữa hai khối kiến thức này giữa các trường có sự khác biệt nhất định: tỷ lệ khối kiến thức đại cương/khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của TUEBA là 26,7%:73,3%; tỷ lệ trên ở

HNV là 31,25%:68,75%; tại NEU là 33,8%:66,2%. Có thể thấy, đối với khung CTĐT của TUEBA, khối lượng kiến thức giáo dục đại cương là ít nhất, điều này giúp khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được đầu tư nhiều hơn. Khung CTĐT của TUEBA đã học hỏi kinh nghiệm này khi xây dựng khối kiến thức giáo dục đại cương chỉ chiếm 26,7%.

Đối với khối kiến thức giáo dục đại cương: kết cấu mà các cơ sở đào tạo xây dựng cho phần kiến thức này đều bao gồm 1 phần, các môn học mang tính chất bắt buộc để phù hợp với điều kiện đặc thù của từng trường.

Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, TUEBA cũng như các cơ sở đào tạo khác đều phân bổ nội dung này bao gồm: kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành. Trong từng phần kiến thức này lại tiếp tục chia ra thành phần kiến thức bắt buộc và phần kiến thức tự chọn. Qua đó, sinh viên có thể chủ động lựa chọn các môn học phù hợp với năng lực, sở thích cũng như có thể phần nào đáp ứng nguyện vọng của sinh viên là trang bị kiến thức cho nghề nghiệp mình lựa chọn sau khi ra trường.

### ***c. Về nội dung phần kiến thức giáo dục đại cương (KTGDĐC)***

Khối KTGDĐC của TUEBA gồm 34 TC, được xây dựng gồm 18 học phần, bao gồm: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; Xây dựng văn bản pháp luật; Tin học đại cương; Tiếng Anh 1 – 5. Ngoài ra, SV còn phải theo học hai môn: Giáo dục thể chất 1-3 và Giáo dục quốc phòng (không tính vào tổng khối lượng 34 TC). Về nội dung này, khung CTĐT mà TUEBA xây dựng tương đồng với khung CTĐT của NEU và HVN, đó là không tính nội dung kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất vào tổng số khối lượng kiến thức đại cương.

Về khối lượng tín chỉ, ngoại trừ các học phần Triết học Mác – Lênin, tin học đại cương, lý thuyết xác suất và thống kê toán, toán kinh tế chiếm 03 TC, các học phần còn lại đều chiếm 02 TC. Đây cũng là điểm giống giữa TUEBA với các cơ sở đào tạo được tham chiếu.

Ngoài ra, môn Tiếng Anh trong khung CTĐT của TUEBA được chia thành 05 học phần, mỗi học phần gồm 02 TC. Đây là điểm tương đối khác biệt của TUEBA so với khung CTĐT của các cơ sở đào tạo khác. Cụ thể: môn Ngoại ngữ mà HVN xây dựng bao gồm 06 TC, bao gồm có Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2, mỗi học phần 3 TC. Cơ sở đào tạo khác là NEU yêu cầu SV học 09 TC ngoại ngữ, được chia làm 03 học phần, mỗi học phần 03 TC. Có thể nhận thấy, số lượng học phần dành riêng để đào tạo môn học tiếng Anh (không bao gồm tiếng Anh pháp lý) của TUEBA hiện nay đang chiếm số lượng TC và nằm rải rác ở nhiều kì học nhất (05 kỳ học). Đây là điểm khác biệt so với các cơ sở đào tạo khác, đồng thời tạo ra một vài điểm hạn chế như: thời lượng học môn tiếng Anh tương đối lớn, gây ảnh hưởng đến thời lượng đào tạo các môn chuyên ngành khác; thời

gian giảng dạy môn học này tương đối dàn trải (05/08 học kỳ đều học môn này); ngoài ra, đây là môn kỹ năng, SV có thể căn cứ vào nhu cầu và khả năng của mình để có thể tự học hay bổ sung thêm các kiến thức bên ngoài thời gian học ở trường.

#### ***d. Về nội dung phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (KTGDCN)***

Hiện nay, khung CTĐT của TUEBA cung cấp cho sinh viên một số môn học nhằm trang bị các kiến thức về kinh tế như: Quản trị học (căn bản), Kinh tế học đại cương, Nguyên lý thống kê, Nguyên lý kế toán, Tài chính tiền tệ 1, Marketing căn bản, Luật Kinh tế (căn bản). Đây là điểm tương đối giống nhau giữa các cơ sở đào tạo được đối sánh. Tại HVN có đào tạo một số môn như Đấu thầu, Kinh tế hợp tác, Nguyên lý kinh tế nông nghiệp, Marketing căn bản 1, nhưng các học phần này chỉ là các học phần tự chọn, mỗi học phần chiếm khối lượng 2 TC, riêng học phần Nguyên lý kinh tế nông nghiệp chiếm 3 TC, và sinh viên sẽ có 2 TC tự chọn trong số các học phần này. Các học phần bắt buộc là Kinh tế vi mô 1, kinh tế vĩ mô 1, Kinh tế lượng, Nguyên lý thống kê Kinh tế, Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế...

Ngoài HVN, NEU cũng xây dựng khung CTĐT với các điểm tương tự liên quan đến các môn học thuộc khối ngành kinh tế.

Qua tham khảo khung CTĐT của các cơ sở đào tạo khác, Khoa và Bộ môn xây dựng các môn học bắt buộc gồm: Kinh tế học đại cương và Quản trị học (căn bản); các môn học còn lại như: Kinh tế môi trường, Kinh tế công cộng, Soạn thảo văn bản quản lý, Luật lao động... được kết cấu thuộc phần kiến thức tự chọn.

#### ***e. Về nội dung Khóa luận tốt nghiệp***

Hiện nay, nội dung quy định về viết Khóa luận tốt nghiệp hay học thay thế khóa luận ở các trường có sự khác nhau. Cụ thể:

##### ***\* Đối với HVN:***

Sinh viên đạt kết quả học tập theo quy định sẽ không viết khóa luận mà sẽ học 9TC thay thế Khóa luận, bao gồm 3 học phần: Phát triển cộng đồng, Thị trường vốn đầu tư, Chính sách công. Mỗi học phần này sẽ bao gồm 3 TC.

##### ***\* Đối với NEU:***

Hiện khung CTĐT của NEU chỉ ghi nhận duy nhất hình thức tham gia chuyên đề thực tập tốt nghiệp, tương ứng 10 TC.

Sau khi tham khảo khung CTĐT của các cơ sở đào tạo trên, Khoa và Bộ môn đã lựa chọn hình thức phù hợp nhất đối với SV, đó là kết hợp giữa Thực tập tốt nghiệp (04 TC) và viết Khóa luận tốt nghiệp (06 TC) hoặc Học thay thế khóa luận (06 TC).

Mọi SV đều cần có quá trình tiếp xúc, cọ xát thực tế công việc thông qua quá trình thực tập tại các đơn vị thực tập như các cơ quan quản lý Nhà nước, các Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...

Đối với việc viết khóa luận đòi hỏi SV cần có khả năng nghiên cứu chuyên sâu nên Khoa và Bộ môn không đặt ra quy định bắt buộc mà cho phép SV lựa chọn giữa việc viết Khóa luận và Học thay thế khóa luận.

**MA TRẬN ĐỐI SÁNH KHUNG CTĐT GIỮA KHUNG CTĐT TUEBA VÀ CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO KHÁC**

| <b>KHUNG CTĐT QLKT-TUEBA</b>                             | <b>KHUNG CTĐT QLKT HỌC VIỆN NN VIỆT NAM (HVN)</b> | <b>KHUNG CTĐT QLKT – ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN (NEU)</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>SỐ TÍN CHỈ</b>                                        | X – 97%                                           | X – 98%                                            |
| <b>VỀ KẾT CẤU CÁC PHẦN KIẾN THỨC TRONG KHUNG CTĐT</b>    | X – 90%                                           | X – 90%                                            |
| <b>VỀ NỘI DUNG PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>     | X – 87%                                           | X – 89%                                            |
| <b>VỀ NỘI DUNG PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> | X – 85%                                           | X – 90%                                            |
| <b>VỀ NỘI DUNG KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP</b>                  | X – 50%                                           | X – 50%                                            |

**2.2.2. Nội dung đối sánh bên trong: Đối sánh và tham chiếu khung CTĐT với các ý kiến đóng góp của Nhà tuyển dụng, Giảng viên, Chuyên gia giáo dục, Cơ quan chủ quản, Tổ chức xã hội, Cựu sinh viên và Sinh viên**

**a. Khái quát về kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát**

Về cơ bản, các nhóm đối tượng khảo sát đều đánh giá tương đối tốt về cách xây dựng khung CTĐT cũng như về nội dung CTĐT mà TUEBA xây dựng. Cụ thể:

- Về mức độ cần thiết của các môn học trong khung CTĐT cũng như mức hợp lý của tổng số TC (125 TC) đối với tổng thể CTĐT: 80-100% các ý kiến cho rằng các môn học được đưa vào khung CTĐT là cần thiết và rất cần thiết; 6-30% ý kiến đánh giá ở ô không biết; 90% ý kiến nhất trí rằng số lượng tín chỉ được xây dựng là hợp lý (tùy vào từng nhóm đối tượng khảo sát khác nhau).

- Về mức độ cần thiết của các học phần theo từng khối kiến thức, bao gồm: khối KTĐC; khối KTGTCN; Khóa luận tốt nghiệp, kết quả như sau:

+ Đối với khối KTĐC: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ cần thiết của các học phần trong khối KTĐC ở mức cao (mức 4 và 5).

+ Đối với khối KTGDNC: 83 % - 96% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ cần thiết của các học phần trong khối KTĐC ở mức cao (mức 4 và 5).

+ Đối với Khóa luận tốt nghiệp: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ cần thiết của các học phần trong khối KTĐC ở mức cao (mức 4 và 5).

- Về mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với mỗi học phần theo từng khối kiến thức, bao gồm: khối KTĐC; khối KTGTNC; Khóa luận tốt nghiệp, kết quả như sau:

+ Đối với khối KTĐC: 93,3% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với các học phần trong khối KTĐC ở mức hợp lý (mức 3).

+ Đối với khối KTGDNC: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với các học phần trong khối KTĐC ở mức hợp lý (mức 3).

+ Đối với Khóa luận tốt nghiệp: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với các học phần trong khối KTĐC ở mức hợp lý (mức 3). So ba khối kiến thức trên, khối kiến thức Khóa luận tốt nghiệp, KTGDNC, 100% số lượng lớn các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá hợp lý “Mức 3”. Nguyên nhân cho kết quả này có lẽ xuất phát từ nội dung các học phần trong khối kiến thức này. Vì đây là khối kiến thức áp dụng cho sinh viên năm thứ 4, nên các học phần cụ thể được thiết kế đều là các học phần có tính ứng dụng cao, thiên về kỹ năng, hỗ trợ tốt cho sinh viên sau tốt nghiệp và đi làm.

- Về mức độ lĩnh hội kiến thức từ các môn học trong khung CTĐT QLKT cho thấy: Các ý kiến đều cho rằng sinh viên khi học tập CTĐT QLKT cần lĩnh hội kiến thức từ các môn học ở mức “Áp dụng linh hoạt”, “Phân tích và tổng hợp”. Đây là kết quả hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ, nếu sinh viên chỉ lĩnh hội kiến thức từ các môn học trong khung chương trình ở mức thấp là “Biết” và “hiểu” thì rất khó có thể vận dụng những kiến thức đã học vào công việc. Và ngoài ra, với yêu cầu lĩnh hội kiến thức ở mức cao cũng đòi hỏi nội dung các môn học phải được thiết kế đảm bảo linh hoạt, mở rộng và có thể ứng dụng trong thực tế.

***b. Ý kiến đánh giá chi tiết về một số vấn đề trong khung CTĐT của các nhóm đối tượng khảo sát***

- Đối với các học phần thuộc khối KTĐC:

+ Một số môn học bị đánh giá thấp về mức độ cần thiết như: Triết học Mác – Lenin, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.

+ Hầu hết các ý kiến đánh giá mức độ tín chỉ của các học phần thuộc khối KTĐC là hợp lý. Tuy nhiên, có một số ý kiến khác cho rằng số tín chỉ đối với học phần Tiếng Anh còn ít và học phần Giáo dục thể chất 1 số tín chỉ là nhiều.

- Đối với các học phần thuộc khối KTGTNC:

+ Một số ý kiến góp ý về việc cần điều chỉnh giảm số tín chỉ của những môn tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành như: Luật thương mại 1, Kinh tế công cộng; Kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán doanh nghiệp. Số tín chỉ của mỗi học phần này là 03 tín chỉ được đánh giá là chưa phù hợp, nên giảm xuống 02 tín chỉ.

- Về ý kiến bổ sung môn học vào khung CTĐT QLKT: Hầu hết các nhóm đối tượng khảo sát đều nhất trí cao với các học phần được TUEBA thiết kế trong khung CTĐT. Tuy nhiên có 01 ý kiến đề xuất về việc bổ sung thêm môn học vào khung CTĐT, bao gồm: Quản trị doanh nghiệp, Tin học ứng dụng, kế toán quản trị, Marketing số, Tài chính doanh nghiệp.

**MA TRẬN ĐỐI SÁNH KHUNG CTĐT GIỮA KHUNG CTĐT TUEBA VÀ  
CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT**

| <b>KHUNG CTĐT<br/>QLKT- TUEBA</b>                                                                  | <b>Ý kiến<br/>Nhà tuyển<br/>dụng</b> | <b>Ý kiến<br/>Giảng<br/>viên</b> | <b>Ý kiến Cơ<br/>quan chủ<br/>quản,<br/>Chuyên gia<br/>giáo dục, Tổ<br/>chức xã hội</b> | <b>Ý kiến<br/>Cựu sinh<br/>viên</b> | <b>Ý kiến<br/>Sinh viên</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| <b>MỨC ĐỘ CẦN THIẾT<br/>CỦA CÁC HỌC<br/>PHẦN</b>                                                   | X – 97%                              | X – 100%                         | X – 100%                                                                                | X – 100%                            | X – 100%                    |
| <b>MỨC ĐỘ HỢP LÝ<br/>CỦA SỐ TÍN CHỈ</b>                                                            | X – 93%                              | X – 90%                          | X – 93%                                                                                 | X – 86%                             | X – 100%                    |
| <b>MỨC ĐỘ CẦN THIẾT<br/>CỦA CÁC HỌC<br/>PHẦN THUỘC KHỐI<br/>KIẾN THỨC ĐẠI<br/>CƯƠNG</b>            | X – 95%                              | X – 95%                          | X – 93%                                                                                 | X – 90%                             | X – 95%                     |
| <b>MỨC ĐỘ HỢP LÝ VỀ<br/>SỐ TÍN CHỈ CỦA<br/>CÁC HỌC PHẦN<br/>THUỘC KHỐI KIẾN<br/>THỨC ĐẠI CƯƠNG</b> | X – 95%                              | X – 93%                          | X – 85%                                                                                 | X – 79%                             | X – 830%                    |

|                                                                                                 |         |         |         |         |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>            | X – 90% | X – 85% | X – 85% | X – 75% | X – 80% |
| <b>MỨC ĐỘ HỢP LÝ VỀ SỐ TÍN CHỈ CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> | X – 90% | X – 85% | X – 85% | X – 75% | X – 85% |
| <b>MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP</b>              | X – 95% | X – 95% | X – 95% | X – 90% | X – 90% |
| <b>MỨC ĐỘ HỢP LÝ VỀ SỐ TÍN CHỈ CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP</b>   | X – 95% | X – 90% | X – 90% | X – 80% | X – 90% |

### **2.3. Đánh giá chung**

#### **Điểm hạn chế:**

Khung CTĐT QLKT mà TUEBA xây dựng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao.

#### **Điểm tích cực:**

Nội dung khung CTĐT được đánh giá cao ở các điểm như: kết cấu hợp lý; mức độ cần thiết và mức độ hợp lý của số tín chỉ đa phần được đánh giá cao; các học phần được thiết kế đa dạng, phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên.

Việc xây dựng khung CTĐT của Khoa và Bộ môn đã bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn cũng tham khảo các điểm tích cực của các cơ sở đào tạo khác, đồng thời cập nhật các yêu

cầu thực tế về kiến thức và kỹ năng mà các nhà tuyển dụng đòi hỏi ở cử nhân QLKT, từ đó xây dựng các môn học thực sự cần thiết và hợp lý. Việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan được Bộ môn và Khoa thực hiện tuân thủ đúng các quy trình và tiến hành một cách nghiêm túc, bài bản

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Đỗ Đình Long**

### 3. Nội dung báo cáo đối sánh học phần

- |                                   |                                             |
|-----------------------------------|---------------------------------------------|
| 1. Triết học Mác – Lênin          | 34. Quản lý chương trình và dự án           |
| 2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin  | 35. Quản lý phát triển địa phương           |
| 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 36. Quản lý công                            |
| 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 37. Kinh tế phát triển                      |
| 5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 38. Phương pháp nghiên cứu KTXH             |
| 6. Pháp luật đại cương            | 39. Quản lý sự thay đổi và đổi mới          |
| 7. Tin học đại cương              | 40. Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức |
| 8. Lý thuyết XS và thống kê toán  | 41. Kế toán hành chính sự nghiệp            |
| 9. Toán kinh tế                   | 42. Kế toán tài chính                       |
| 10. Tiếng Anh 1                   | 43. Kế toán quản trị                        |
| 11. Tiếng Anh 2                   | 44. Kiến thức chuyên ngành                  |
| 12. Tiếng Anh 3                   | 45. Quản lý kinh tế                         |
| 13. Tiếng Anh 4                   | 46. Chính sách kinh tế xã hội               |
| 14. Tiếng Anh 5                   | 47. Lãnh đạo học                            |
| 15. Giáo dục thể chất 1           | 48. Quản lý tài chính công                  |
| 16. Giáo dục thể chất 2           | 49. Tâm lý học quản lý kinh tế              |
| 17. Giáo dục thể chất 3           | 50. Quản lý rủi ro và khủng hoảng           |
| 18. Giáo dục quốc phòng           | 51. Quản lý khoa học và công nghệ           |
| 19. Kinh tế vi mô 1               | 52. Kỹ năng lãnh đạo và quản lý             |
| 20. Kinh tế vĩ mô 1               | 53. Quan hệ công chúng                      |
| 21. Quản trị học                  | 54. Thương mại điện tử                      |
| 22. Tài chính - tiền tệ 1         | 55. Nghiên cứu và dự báo kinh tế            |
| 23. Nguyên lý thống kê            | 56. Marketing số                            |
| 24. Nguyên lý kế toán             | 57. Phân tích hoạt động kinh doanh          |
| 25. Marketing căn bản             | 58. Quản trị chiến lược                     |
| 26. Luật kinh tế                  | 59. Quản trị doanh nghiệp                   |
| 27. Kinh tế môi trường            | 60. Điều tra xã hội học                     |
| 28. Kinh tế công cộng             | 61. Phân tích chính sách                    |
| 29. Tin học ứng dụng              | 62. Quản lý tổ chức công                    |
| 30. Soạn thảo VB quản lý kinh tế  | 63. Khởi nghiệp kinh doanh                  |
| 31. Luật Lao động                 |                                             |
| 32. Kinh tế nguồn nhân lực        |                                             |
| 33. Quản lý nhà nước về kinh tế   |                                             |

**Phụ lục C: Kế hoạch đào tạo**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO**

Ngành: QUẢN LÝ CÔNG

CTĐT: QLKT

Mã ngành: 7340403

Thời gian đào tạo: 4 năm

| TT                                      | Mã MH                 | Môn học                        | Số TC   | Số tiết |       | NĂM/ HỌC KỲ |   |    |   |     |   |    |   |
|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|---------|-------|-------------|---|----|---|-----|---|----|---|
|                                         |                       |                                |         |         |       | I           |   | II |   | III |   | IV |   |
|                                         |                       |                                |         | LT      | TH,TL | 1           | 2 | 3  | 4 | 5   | 6 | 7  | 8 |
| 1. Phần kiến thức đại cương             |                       |                                | 34      |         |       |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 1                                       | MLP132                | Triết học Mác - Lênin          | 3       | 36      | 18    | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 2                                       | MLE121                | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | 2       | 24      | 12    |             | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 3                                       | SSO121                | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2       | 24      | 12    |             |   |    | 2 |     |   |    |   |
| 4                                       | HCM121                | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2       | 24      | 12    |             |   |    |   |     | 2 |    |   |
| 5                                       | VCP121                | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2       | 24      | 12    |             |   |    |   |     |   | 2  |   |
| 6                                       | LAW121                | Pháp luật đại cương            | 2       | 24      | 12    | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| 7                                       | GIF131                | Tin học đại cương              | 3       | 36      | 18    |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 8                                       | PST131                | Lý thuyết XS và thống kê toán  | 3       | 36      | 18    | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 9                                       | MAT131                | Toán kinh tế                   | 3       | 36      | 18    |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 10                                      | ENG121                | Tiếng Anh 1                    | 2       | 24      | 12    | 2           |   |    |   |     |   |    |   |
| 11                                      | ENG122                | Tiếng Anh 2                    | 2       | 24      | 12    |             | 2 |    |   |     |   |    |   |
| 12                                      | ENG123                | Tiếng Anh 3                    | 2       | 24      | 12    |             |   | 2  |   |     |   |    |   |
| 13                                      | ENG124                | Tiếng Anh 4                    | 2       | 24      | 12    |             |   |    | 2 |     |   |    |   |
| 14                                      | ENG125                | Tiếng Anh 5                    | 2       | 24      | 12    |             |   |    |   | 2   |   |    |   |
| 15                                      | PHE011                | Giáo dục thể chất 1            | 30 tiết |         |       | x           |   |    |   |     |   |    |   |
| 16                                      | PHE012                | Giáo dục thể chất 2            | 30 tiết |         |       |             | x |    |   |     |   |    |   |
| 17                                      | PHE013                | Giáo dục thể chất 3            | 30 tiết |         |       |             |   | x  |   |     |   |    |   |
| 18                                      |                       | Giáo dục quốc phòng            | 5 tuần  |         |       |             |   | x  |   |     |   |    |   |
| 2.Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp |                       |                                | 83      |         |       |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 2                                       | Kiến thức cơ sở ngành |                                | 30      |         |       |             |   |    |   |     |   |    |   |
|                                         | Bắt buộc              |                                | 24      |         |       |             |   |    |   |     |   |    |   |
| 19                                      | MIE231                | Kinh tế vi mô 1                | 3       | 36      | 18    | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 20                                      | MAE231                | Kinh tế vĩ mô 1                | 3       | 36      | 18    |             | 3 |    |   |     |   |    |   |
| 21                                      | MAN231                | Quản trị học                   | 3       | 36      | 18    | 3           |   |    |   |     |   |    |   |
| 22                                      | FAM231                | Tài chính - tiền tệ 1          | 3       | 36      | 18    |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 23                                      | PSE231                | Nguyên lý thống kê             | 3       | 36      | 18    |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 24                                      | ACT231                | Nguyên lý kế toán              | 3       | 36      | 18    |             |   | 3  |   |     |   |    |   |
| 25                                      | GEM231                | Marketing căn bản              | 3       | 36      | 18    |             | 3 |    |   |     |   |    |   |

|             |                               |                                         |           |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
|-------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------|----|----|--|--|---|---|---|---|--|
| 26          | ELA231                        | Luật kinh tế                            | 3         | 36 | 18 |  |  |   | 3 |   |   |  |
|             | <b>Tự chọn</b>                |                                         | <b>6</b>  |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                         |           |    |    |  |  | 3 |   |   |   |  |
| 27          | ENC331                        | Kinh tế môi trường                      | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 28          | ECO331                        | Kinh tế công cộng                       | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 29          | AIN231                        | Tin học ứng dụng                        | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 2</b>                         |           |    |    |  |  | 3 |   |   |   |  |
| 30          | DED331                        | Soạn thảo VB quản lý kinh tế            | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 31          | LAL331                        | Luật Lao động                           | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| <b>2.2.</b> | <b>Kiến thức ngành</b>        |                                         | <b>24</b> |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
|             | <b>Bắt buộc</b>               |                                         | <b>15</b> |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
| 32          | MKS331                        | Kinh tế nguồn nhân lực                  | 3         | 36 | 18 |  |  | 3 |   |   |   |  |
| 33          | SME331                        | Quản lý nhà nước về kinh tế             | 3         | 36 | 18 |  |  | 3 |   |   |   |  |
| 34          | PPM331                        | Quản lý chương trình và dự án           | 3         | 36 | 18 |  |  |   | 3 |   |   |  |
| 35          | MLD331                        | Quản lý phát triển địa phương           | 3         | 36 | 18 |  |  |   | 3 |   |   |  |
| 36          | MOP331                        | Quản lý công                            | 3         | 36 | 18 |  |  | 3 |   |   |   |  |
|             | <b>Tự chọn</b>                |                                         | <b>9</b>  |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                         |           |    |    |  |  |   |   | 3 |   |  |
| 37          | DEC331                        | Kinh tế phát triển                      | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 38          | RSE331                        | Phương pháp nghiên cứu KTXH             | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 2</b>                         |           |    |    |  |  |   |   | 3 |   |  |
| 39          | CMA331                        | Quản lý sự thay đổi và đổi mới          | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 40          | FMO331                        | Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 3</b>                         |           |    |    |  |  |   |   | 3 |   |  |
| 41          | APO331                        | Kế toán hành chính sự nghiệp            | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 42          | FIA331                        | Kế toán tài chính                       | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 43          | MAA331                        | Kế toán quản trị                        | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| <b>2</b>    | <b>Kiến thức chuyên ngành</b> |                                         | <b>27</b> |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
|             | <b>Bắt buộc</b>               |                                         | <b>15</b> |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
| 44          | EMA331                        | Quản lý kinh tế                         | 3         | 36 | 18 |  |  |   | 3 |   |   |  |
| 45          | SEP331                        | Chính sách kinh tế xã hội               | 3         | 36 | 18 |  |  |   | 3 |   |   |  |
| 46          | SCL331                        | Lãnh đạo học                            | 3         | 36 | 18 |  |  |   | 3 |   |   |  |
| 47          | EAH331                        | Quản lý tài chính công                  | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   | 3 |   |  |
| 48          | FEM331                        | Tâm lý học quản lý kinh tế              | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   | 3 |  |
|             | <b>Tự chọn</b>                |                                         | <b>12</b> |    |    |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                         |           |    |    |  |  |   |   |   | 3 |  |
| 49          | RMC331                        | Quản lý rủi ro và khủng hoảng           | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
| 50          | MST331                        | Quản lý khoa học và công nghệ           | 3         | 36 | 18 |  |  |   |   |   |   |  |
|             |                               | <b>Tổ hợp 2</b>                         |           |    |    |  |  |   |   |   | 3 |  |

|          |                               |                                         |            |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |
|----------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------|----|----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 51       | NEG331                        | Kỹ năng lãnh đạo và quản lý             | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 52       | PRE331                        | Quan hệ công chúng                      | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
|          |                               | <b>Tổ hợp 3</b>                         |            |    |    |           |           |           |           |           |           | <b>3</b>  |           |
| 53       | PUA331                        | Thương mại điện tử                      | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 54       | ESF331                        | Nghiên cứu và dự báo kinh tế            | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 55       | DMK331                        | Marketing số                            | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
|          |                               | <b>Tổ hợp 4</b>                         |            |    |    |           |           |           |           |           |           | <b>3</b>  |           |
| 56       | BAD331                        | Phân tích hoạt động kinh doanh          | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 57       | BAD331                        | Quản trị chiến lược                     | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 58       | ENM331                        | Quản trị doanh nghiệp                   | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| <b>2</b> |                               | <b>Thực tập môn học</b>                 | <b>2</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           | <b>2</b>  |           |
| <b>3</b> |                               | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>              | <b>4</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           | <b>4</b>  |
| <b>3</b> |                               | <b>KLTN/ Tự chọn thay thế khóa luận</b> | <b>6</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           | <b>6</b>  |
|          |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                         |            |    |    |           |           |           |           |           |           |           | <b>3</b>  |
| 59       | ISS331                        | Điều tra xã hội học                     | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 60       | POA331                        | Phân tích chính sách                    | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
|          |                               | <b>Tổ hợp 2</b>                         |            |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 61       | MOR331                        | Quản lý tổ chức công                    | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           | <b>3</b>  |
| 62       | STB331                        | Khởi nghiệp kinh doanh                  | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |
|          | <b>Tổng tín chỉ toàn khóa</b> |                                         | <b>125</b> |    |    | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>10</b> |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm các học phần: Quản lý kinh tế, Chính sách kinh tế xã hội*

## **Phụ lục D: Đề cương chi tiết học phần**

1. Triết học Mác – Lênin
2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin
3. Chủ nghĩa xã hội khoa học
4. Tư tưởng Hồ Chí Minh
5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
6. Pháp luật đại cương
7. Tin học đại cương
8. Lý thuyết XS và thống kê toán
9. Toán kinh tế
10. Tiếng Anh 1
11. Tiếng Anh 2
12. Tiếng Anh 3
13. Tiếng Anh 4
14. Tiếng Anh 5
15. Giáo dục thể chất 1
16. Giáo dục thể chất 2
17. Giáo dục thể chất 3
18. Giáo dục quốc phòng
19. Kinh tế vi mô 1
20. Kinh tế vĩ mô 1
21. Quản trị học
22. Tài chính - tiền tệ 1
23. Nguyên lý thống kê
24. Nguyên lý kế toán
25. Marketing căn bản
26. Luật kinh tế
27. Kinh tế môi trường
28. Kinh tế công cộng
29. Tin học ứng dụng
30. Soạn thảo VB quản lý kinh tế
31. Luật Lao động
32. Kinh tế nguồn nhân lực
33. Quản lý nhà nước về kinh tế
34. Quản lý chương trình và dự án
35. Quản lý phát triển địa phương
36. Quản lý công
37. Kinh tế phát triển
38. Phương pháp nghiên cứu KTXH
39. Quản lý sự thay đổi và đổi mới
40. Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức
41. Kế toán hành chính sự nghiệp
42. Kế toán tài chính
43. Kế toán quản trị
44. Kiến thức chuyên ngành
45. Quản lý kinh tế
46. Chính sách kinh tế xã hội
47. Lãnh đạo học
48. Quản lý tài chính công
49. Tâm lý học quản lý kinh tế
50. Quản lý rủi ro và khủng hoảng
51. Quản lý khoa học và công nghệ
52. Kỹ năng lãnh đạo và quản lý
53. Quan hệ công chúng
54. Thương mại điện tử
55. Nghiên cứu và dự báo kinh tế
56. Marketing số
57. Phân tích hoạt động kinh doanh
58. Quản trị chiến lược
59. Quản trị doanh nghiệp
60. Điều tra xã hội học
61. Phân tích chính sách
62. Quản lý tổ chức công
63. Khởi nghiệp kinh doanh